TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VL** **TỈNH HY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:23/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04/4/2022
Về việc"ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngà
2. Bà Nguyễn Thị Thắn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL *tham gia phiên tòa*:

Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tố U, sinh năm 1965 (vắng mặt)
HKTT: Thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (vắng mặt)
HKTT: Thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Lợi, sinh năm 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn NT, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2021 và lời khai của bà Lê Thị Tố U trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà U đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn T vào ngày 08/11/1991 tại UBND xã TQ, huyện VL, tỉnh HY. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng bà chung sống tại gia đình ông T Vợ chồng bà chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến khi bà sinh con thứ hai tức là từ khoảng năm 1996 thì vợ chồng thường xU xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Vợ chồng bà không có tiếng nói chung, không thể chia sẻ được với nhau về các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Mâu thuẫn do quan điểm, tính cách khác biệt, mâu thuẫn về kinh tế khi bà phải lo toan gách vác kinh tế trong gia đình trong khi ông Tkhông đóng góp kinh tế cùng với

bà. Do mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nên bà đã bỏ nhà đi nơi khác ở tính đến nay đã bốn năm, bà và ông T không còn quan tâm, không liên lạc với nhau. Từ khi ông T bị tai biến, sức khỏe yếu nhưng các con bà thuê người chăm sóc cho ông T còn về phần bà do vợ chồng không hợp nhau nên bà không về. Mâu thuẫn vợ chồng bà đã được người thân, các con khuyên giải nhưng vẫn không thể cải thiện được. Đến nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung, bà U trình bày: Vợ chồng bà có hai con chung là anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1996. Cả hai con của bà là anh T1và chị D đều đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết nuôi dưỡng con.

Về công nợ, bà U trình bày: Vợ chồng bà không có công nợ với ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, bà U trình bày; Vợ chồng bà không có tài sản chung nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, bà U xác định bà không có công sức gì với gia đình nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết do bà không có đất ruộng nông nghiệp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có lời khai thống nhất với lời khai của bà U về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp. Về yêu cầu ly hôn của bà U, ông T có quan điểm, sau khi kết hôn vợ chồng ông có cuộc sống bình thường cho đến khoảng bốn năm trở lại đây ông Tbị tai biến, sức khỏe ốm, yếu, bị liệt nửa người nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà U bỏ nhà đi nơi khác ở khoảng bốn năm nay, không quan tâm, không chăm sóc, không đi lại với ông. Nay bà U yêu cầu ly hôn, ông đồng ý. Về con chung ông không đề nghị giải quyết vì hai con của ông đều đã trưởng thành. Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng.

Quá trình giải quyết vụ án ông T có quan điểm do sức khỏe yếu không thể đến Tòa án và xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án. Chính vì vậy Tòa án không hòa giải được mà phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho bà Lê Thị Tố U ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung; Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc bà U phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bà U và ông T nhưng bà U và ông Tđều xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Tố U và ông Nguyễn Văn T cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TQ ngày 08/11/1991 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

Lời khai của bà U, ông T và người làm chứng là bà Nguyễn Thị L, (bà Lợi là chị gái của ông T) xác định: Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông T, bà U không hòa thuận, không hạnh phúc từ nhiều năm trở lại đây. Bà U bỏ nhà đi đến nay khoảng bốn năm, hai vợ chồng không còn quan tâm, thăm hỏi lẫn nhau, ngay cả việc ông Tbị bệnh tai biến, liệt nửa người bà U cũng không quan tâm chăm sóc mà gia đình phải thuê người chăm sóc ông T. Nguyên nhân mâu thuẫn bà U cho rằng do quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp. Về phía ông T cho rằng vợ chồng không xảy ra cãi nhau nhưng từ khi ông bị bệnh tai biến thì bà U bỏ đi, không quan tâm, chăm sóc ông. Bà U đề nghị ly hôn và ông T cũng đồng ý ly hôn nhưng do sức khỏe yếu, không thể đến Tòa án nên ông Tđề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân của vợ chồng ông T, bà U đã thực sự trầm trọng, không còn duy trì cuộc sống chung nhiều năm trở lại đây, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà U với ông T

[2] Về con chung: Ông T và bà U có hai con chung là anh Nguyễn Ngọc Tất, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1996. Anh T1và chị D đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[3] Về tài sản chung: Bà U và ông T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức, công nợ và ruộng nông nghiệp: bà U và ông Tkhông yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà U phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. TU xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tố U, xử cho bà U được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung; Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Tố U phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011576 ngày 18/11/2021, bà U đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *VKSND huyện VL;*
- *UBND xã TQ;.*
- *Chi cục THADS huyện VL;*
- *Lưu HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm